**UNIT 9: WHAT ARE THEY DOING?**

**A. VOCABULARY**

|  |  |
| --- | --- |
| Dictation | Bài chính tả |
| Exercise | Luyện thể thao |
| Listen | Nghe |
| Make | Làm |
| Mask | Mặt nạ |
| Paint | Vẽ |
| Paper | Giấy |
| Plane | Máy bay |
| Puppet | Con rối |
| Text | Văn bản |
| Video | Đoạn ghi hình |
| Watch | Đồng hồ đeo tay |
| Write | Viết |
| Red | Đỏ |
| Orange | Cam |
| Yellow | Vàng |
| Blue | Xanh dương |
| Pink | Hồng |
| Black | Đen |
| White | Trắng |

**B. GRAMMAR**

**I/ Thời hiện tại tiếp diễn**

**1. Cấu trúc**

**Khẳng định: S – be (am/is/are) – V-ing**

*I* + am + V-ing

*She/ he/ it/ N +* is + V-ing

*You/ we/ they/ Ns +*are + V-ing

**Phủ định: S – Be not – V-ing**

*I* + am not + V-ing

*She/ he/ it/ N +* isn’t + V-ing

*You/ we/ they/ Ns +*aren’t + V-ing

**Nghi vấn: Be – S – V-ing?**

Are + *you/ they/ Ns +*V-ing?

Is + *she/ he/ it/ N +* V-ing?

**2. Cách dùng**

* Thì HTTD diễn tả một hành động đang diễn ra và kéo dài một thời gian ở hiện tại (thường có các trạng từ đi kèm: now, right now, at the moment, at present.)

**eg:** The boys are playing baseball now.

* Thì HTTD cũng thường được dùng theo sau câu đề nghị, mệnh lệnh. (Có dấu chấm than “!”)

**eg:** Be quiet! The children are studying.

* Đôi khi, thì HTTD được dùng để diễn đạt ý tương lai, khi đó nghĩa của nó tương đương “be going to + V”

**eg:** I am cooking the meal tonight.

**3. Trạng từ**

* *Now = right now:* ngay bây giờ.
* *At the/ this moment = at present = at this time:* hiện tại, lúc này
* *Câu mệnh lệnh có dấu “!*”

**II/ Câu hỏi đang làm gì tại thời điểm nói**

Để hỏi ai đó đang làm gì tại thời điểm nói, ta dùng câu hỏi “What are you doing + (trạng từ)?” và trả lời theo cấu trúc “I am + Ving + (trạng từ)”.

Trường hợp chủ ngữ được thay bằng he/ she/ they/… ta hỏi như sau:

What is he/ she doing + (trạng từ)? => He/ she is + Ving + (trạng từ).

What are they doing + (trạng từ)? => They are + Ving + (trạng từ).

VD:

- What are you doing?

- I’m cooking dinner.

**C. TASK**

***Exercise 1: Điền các động từ sau vào chỗ trống và chia ở dạng thức thích hợp***

|  |
| --- |
| **watch make listen play**  **do buy paint sing** |

1. What are you \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ now?

2. I am\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to music.

3. They are \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ some pictures at present.

4. My brother is \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ some yellow bananas.

5. Are you \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a video now? Yes, I am.

6. She isn’t \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ chess with her friends now.

7. Look! Tom is \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a song.

8. Is your teacher \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a kite?

**ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. doing | 2. listening | 3. painting | 4. buying |
| 5. watching | 6. playing | 7. singing | 8. making |

***Exercise 2: Điền am/ is/ are vào chỗ trống***

1. I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ watching a puppet show.

2. She \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ doing exercise.

3. They \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ painting now.

4. Ann and Lily \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ skipping rope.

5. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ you jumping on the road?

6. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ he running at the moment?

7. We \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ not playing volleyball now.

8. Watch out! The bus \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ coming.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. am | 2. is | 3. are | 4. are |
| 5. are | 6. is | 7. are | 8. is |

***Exercise 3: Chọn đáp án đúng***

1. He’s reading a book \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the classroom

A. in B. on C. of D. through

2. Are you reading a text or \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a dictation?

A. listening B. having C. making D. writing

3. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ are the pupils doing in the classroom?

A. When B. What C. Where D. Who

4. At the blue table, they \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ some boats.

A. make B. makes C. are making D. is making

5. He’s making \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ kite now.

A. a B. an C. the D. X

6. Painting masks \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ so exciting.

A. be B. to C. is D. much

7. He’s \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ at the puppet.

A. having B. giving C. drawing D. looking

8. We are doing exercise in the school \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

A. gym B. lab C. room D. yard

**ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. A | 2. D | 3. B | 4. C |
| 5. A | 6. C | 7. D | 8. A |

***Exercise 4: TRUE or FALSE?***

It’s Monday today. We are in the Vietnamese class. Now all the pupils are looking at the board and writing a dictation. But some students are talking about the coming football match. We are listening to the teacher, Mr. Steve. He is writing a poem on the black board. The birds are singing and the sun is shining. Some women are riding their bike to the nearby market. It’s so relaxing here.

1. Today is Sunday. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

2. It’s the Vietnamese class . \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

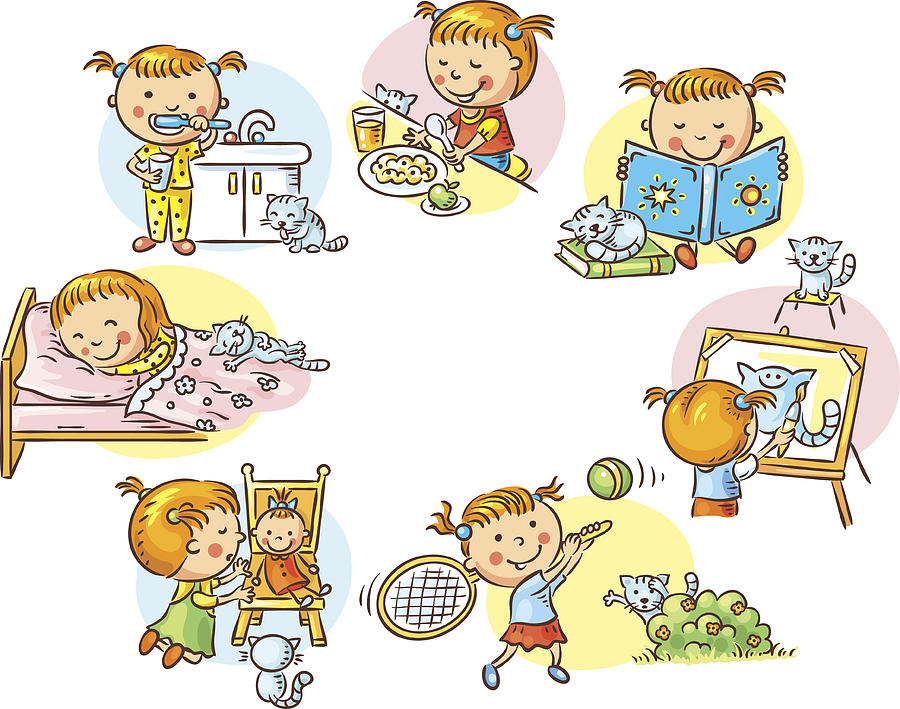
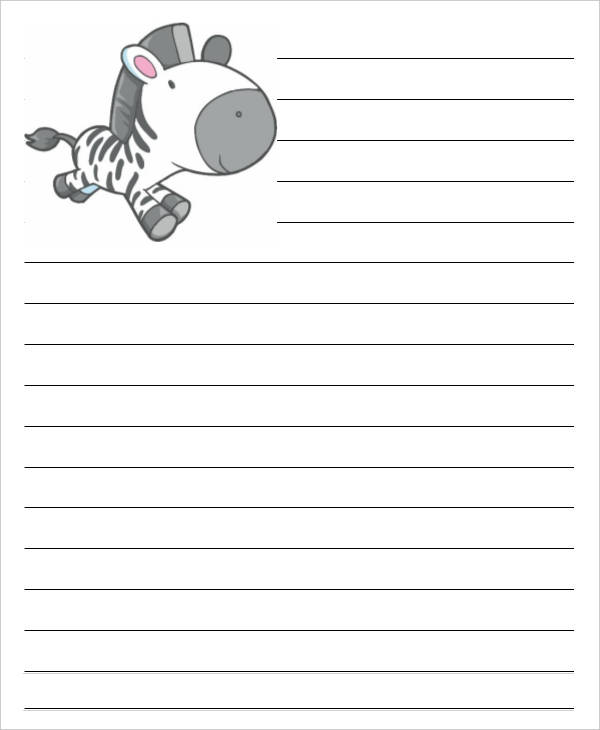
3. All the pupils are talking. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

4. Mr. Steve is writing a poem on the black board. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**ĐÁP ÁN**

1. F 2. T 3. F 4. T

***Exercise 5: Nhìn vào tranh và đặt các câu về các hoạt động bạn nữ đang làm***



**ĐÁP ÁN:**

1. She is sleeping.

2. She is brushing her teeth.

3. She is eating.

4. She is reading a comic book.

5. She is drawing.

6. She is playing tennis.

7. She is playing with her doll.